

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.58	Phố Cổng Sau (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.59	Phố Cổng Xóm (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.60	Phố Hồi Lan (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	9.600	7.700	5.800	3.900
66.61	Đường Minh Khai (đoạn tiếp giáp phường Đồng Nguyên đến tiếp giáp xã Tiên Du)	37.000	29.600	22.200	14.800
66.62	Khu nhà ở tổ dân phố Hưng Phúc (71 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.700			
66.63	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Tương Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.900			
66.64	Khu nhà ở đầu giá QSD đất Tương Giang (123 lô-Công ty Thành Lợi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	19.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	32.900			
66.65	Khu nhà ở tái định cư dự án đường tỉnh 295B				
-	Mặt cắt đường > 30m	37.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.200			
67	PHƯỜNG PHÚ KHÊ				
67.1	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Từ Sơn đến cầu Song Tháp	28.600	22.900	17.200	11.500
-	Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết Tổ dân phố Đa Hội	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh Tổ dân phố Đa Hội)	20.900	16.800	12.600	8.400
-	Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	27.800	22.300	16.700	11.200
67.2	Phố Trịnh Xá (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	16.800	13.500	10.100	6.800
67.3	Phố Mừng 10 tháng 3				
-	Từ đoạn ngã tư trường học qua Tổ dân phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	25.100	20.100	15.100	10.100
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	25.100	20.100	15.100	10.100
67.4	Phố Đồng Phúc (đường trung tâm Tổ dân phố Đồng Phúc)	20.700	16.600	12.500	8.300
67.5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân Tổ dân phố Đa Hội	25.100	20.100	15.100	10.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.6	Phố Song Tháp (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	20.700	16.600	12.500	8.300
67.7	Phố Nguyễn Xá (đường trung tâm Tổ dân phố Trịnh Nguyễn)	20.700	16.600	12.500	8.300
-	Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	21.100	16.900	12.700	8.500
67.8	Phố Cầu Tháp (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	21.100	16.900	12.700	8.500
67.9	Khu dân cư mới khu Ao cù Kê Tổ dân phố Đa Hội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.10	Khu nhà Cát Lợi phường Phù Khê (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 6,4 ha phường Châu Khê cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	22.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	27.500			
67.11	Khu nhà ở Tổ dân phố Song Tháp (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 1,0ha khu phố Song Tháp)	20.400	16.400	12.300	8.200
67.12	Đường Đàm Thận Huy (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tó)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.13	Đường Đàm Viết Kính (giao đường TL277 cũ đến đầu Tổ dân phố Mai Động)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.14	Phố Mai Động 1 (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.15	Phố Mai Động 2 (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.16	Phố Mai Động 3 (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.17	Phố Cầu Cháy (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.18	Phố Giếng (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.19	Phố Chùa Đông (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.20	Phố Đình (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.21	Phố Cửa Chùa (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.22	Phố Đông Tiến (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đãi)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.23	Phố Vũ Dự (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.24	Phố Nguyễn Quốc Tĩnh (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	7.900	6.400	4.800	3.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.25	Phố Vĩnh Thọ Bắc (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.26	Phố Vĩnh Thọ Nam (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.27	Phố Trần Phi Nhỡn (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.28	Phố Nguyễn Doãn Thăng (giao đường Trần Phi Nhỡn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.29	Phố Nguyễn Chu Hoà (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình Đông Anh)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.30	Phố Trần Ngạn Húc (giao phố Trần Phi Nhỡn đến đường đi sang Phù Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.31	Phố Nguyễn Doãn Văn (giao phố Trần Phi Nhỡn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.32	Phố Nguyễn Giản Liêm (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	12.300	9.900	7.400	5.000
67.33	Phố Đàm Thận Giản (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.34	Phố Me (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.35	Phố Đàm Đình Cư (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.36	Phố Nguyễn Sỹ Nguyên (giao phố Vĩnh Thọ Nam đến đường Đàm Thận Huy công đến thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.37	Phố Đỗ Đại Uyên (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.38	Phố Đàm Công Hiệu (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngò đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.39	Phố Khánh Tâm (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh Tổ dân phố Kim Bảng đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.40	Phố Kim Bảng 1 (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh đến phố Kim Bảng 2)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.41	Phố Kim Bảng 2 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.42	Phố Kim Bảng 3 (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.43	Phố Nguyễn Nhân Chiêu (giao đường TL277 mới đến giáp Tổ dân phố Kim Bảng)	9.900	8.000	6.000	4.000
67.44	Phố Đồng Hương 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.45	Phố Đồng Hương 2 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.46	Phố Đồng Hương 3 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thư đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200
67.47	Phố Nguyễn Sách Hiến (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	7.900	6.400	4.800	3.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.48	Khu nhà ở Phú Điền (Khu nhà ở phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	33.700	27.000	20.300	13.500
67.49	Khu nhà ở Bảo Long (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 7,2ha phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.50	Các đường còn lại trong khu dân cư (Chưa đặt tên đường, tên phố) thuộc khu vực phường Hương Mạc cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	12.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	6.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.100			
67.51	Phố Nguyễn Trọng Đột (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.52	Phố Nguyễn Quỳnh Cư (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trần Ngạn Húc Tổ dân phố Kim Thiều)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.53	Phố Quỳnh Đôi (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.54	Phố Quách Toàn (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè Tổ dân phố Phù Khê Thượng)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.55	Phố Hồng Ân (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh - Hà Nội)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.56	Phố Thanh Nhân (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.57	Phố Quách Giai (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.58	Phố Thanh Bình (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.59	Phố Vĩnh Lại (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 - Nghè Tổ dân phố Phù Khê Đông)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.60	Phố Phù Đàm 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi)	11.300	9.100	6.800	4.600
67.61	Phố Phù Đàm 2 (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.62	Phố Phù Khê (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sầm)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.63	Phố Đồng Bèo (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng Công ty Đại An)	21.500	17.200	12.900	8.600
67.64	Phố Nguyễn Cát Ngạc (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiốt cho thuê của Công ty Đại An)	18.800	15.100	11.300	7.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.65	Phố Sùng Khánh (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiốt cho thuê của Công ty Đại An)	18.800	15.100	11.300	7.600
67.66	Phố Quách Đình Khiết (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư Tổ dân phố Liên Bào)	22.400	18.000	13.500	9.000
67.67	Phố Ngũ Huyện Khê (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.68	Phố Liên Bào (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.69	Phố Tiến Bào 1 (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.70	Phố Tiến Bào 2 (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.71	Phố Tiến Bào 3 (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.72	Phố Tiến Bào 4 (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.73	Phố Nguyễn Hữu Thường (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.74	Phố Nghĩa Lập 1 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.75	Phố Nghĩa Lập 2 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.76	Phố Nghĩa Lập 3 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.77	Phố Cẩm Ứng (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.78	Phố Nguyễn Gia Mục (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	9.000	7.200	5.400	3.600
67.79	Khu nhà ở (Tổ dân phố Phù Khê Đông và Tổ dân phố Phù Khê Thượng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
67.80	Khu dân cư số 3 Tổ dân phố Tiến Bào				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.81	Khu dân cư Tổ dân phố Phù Khê Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.82	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố Phù Khê Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
- *	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
67.83	Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới Tổ dân phố Nghĩa Lập				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
67.84	Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.85	Khu nhà ở tạo vốn hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL277 và hạ tầng khu Đồng Bèo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.86	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ phường Phù Khê (378 lô- Công ty Đại An)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.800			
67.87	Các đường còn lại trong khu dân cư				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	12.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	6.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	3.200			
67.88	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ cầu Tiến Bào (giáp Đồng Ky) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	41.600	33.300	25.000	16.700
-	Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Đàm Thận Huy (Trường trung học cơ sở Hương Mạc1)	33.700	27.000	20.300	13.500
67.89	Tỉnh lộ 277 (từ tiếp phường Đồng Nguyên Bắt đầu Từ Cầu Đồng Hương đến xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh)	32.300	25.900	19.400	13.000
68	PHƯỜNG QUẾ VÕ				
68.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)				
-	Từ giáp địa phận phường Phương Liễu đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	32.200	25.800	19.400	12.900
-	Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	24.000	19.200	14.400	9.600